

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2012	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-24
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012	25 - 26



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293,539,558,831	326,261,421,080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74,536,180,692	87,364,868,785
1. Tiền	111	(5.1)	9,696,180,692	34,674,868,785
2. Các khoản tương đương tiền	112		64,840,000,000	52,690,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	184,631,525,509	161,223,874,435
1. Phải thu của khách hàng	131		119,489,439,309	127,305,290,078
2. Trả trước cho người bán	132		65,179,934,100	33,672,924,537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		182,672,490	466,180,210
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(220,520,390)	(220,520,390)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	29,153,373,229	75,146,944,206
1. Hàng tồn kho	141		29,153,373,229	75,146,944,206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,218,479,401	2,525,733,654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		334,176,220	28,080,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,585,198,181	2,187,048,654
3. Các khoản thuế phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	299,105,000	310,605,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122,631,160,326	108,733,253,752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		98,123,739,663	84,014,768,928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	45,688,017,754	47,268,020,133
- Nguyên giá	222		189,214,382,696	186,576,886,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,526,364,942)	(139,308,866,533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	9,277,981	12,370,642
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,462,589,108)	(1,459,496,447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	52,426,443,928	36,734,378,153
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,507,420,663	20,718,484,824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	19,412,014,663	19,623,078,824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1,095,406,000	1,095,406,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		416,170,719,157	434,994,674,832

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		241,341,934,234	275,340,351,435
I. Nợ ngắn hạn	310		180,368,956,831	248,452,390,565
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	94,451,015,067	88,289,267,613
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	49,526,674,374	116,229,080,147
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	171,508,050	106,722,672
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	2,488,476,610	2,525,739,172
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	20,770,090,429	23,513,117,610
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	3,405,981,242	2,674,161,096
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	186,663,000	4,947,015,041
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.17)	9,368,548,059	10,167,287,214
II. Nợ dài hạn	330		60,972,977,403	26,887,960,870
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.11)	60,482,494,750	26,373,066,150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		490,482,653	514,894,720
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.18.1)	174,828,784,923	159,654,323,397
I. Vốn chủ sở hữu	410		174,828,784,923	159,654,323,397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.18.2)	89,189,900,000	89,189,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,940,453,510	14,940,453,510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,386,162,727	5,386,162,727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,693,081,363	2,693,081,363
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.18.6)	63,027,827,532	47,853,366,006
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		416,170,719,157	434,994,674,832

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552,450,545	552,450,545
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		282,285.96	973,785.77
- EUR		949.84	949.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TRƯỞNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG



Biên Hòa, ngày 16 tháng 04 năm 2012

GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 1 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		176,162,107,092	131,961,527,712	176,162,107,092	131,961,527,712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	176,162,107,092	131,961,527,712	176,162,107,092	131,961,527,712
4. Giá vốn hàng bán	11		146,903,361,054	106,517,412,808	146,903,361,054	106,517,412,808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		29,258,746,038	25,444,114,904	29,258,746,038	25,444,114,904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	1,853,896,879	632,221,943	1,853,896,879	632,221,943
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2,514,224,242	6,157,378,728	2,514,224,242	6,157,378,728
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,222,968,241	2,143,445,131	2,222,968,241	2,143,445,131
8. Chi phí bán hàng	24	(6.4)	7,576,061,691	4,774,485,369	7,576,061,691	4,774,485,369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	4,143,205,741	3,179,041,139	4,143,205,741	3,179,041,139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,879,151,243	11,965,431,611	16,879,151,243	11,965,431,611
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	281,872,939	91,289,373	281,872,939	91,289,373
12. Chi phí khác	32		90,526,537	11,777,173	90,526,537	11,777,173
13. Lợi nhuận khác	40		191,346,402	79,512,200	191,346,402	79,512,200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,070,497,645	12,044,943,811	17,070,497,645	12,044,943,811
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	1,336,404,578	913,008,047	1,336,404,578	913,008,047
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15,734,093,067	11,131,935,764	15,734,093,067	11,131,935,764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.18.5)	1,769	2,128	1,769	2,128

TRƯỜNG BP. KT-TC

NGUYỄN HOÀNG



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,070,497,645	12,044,943,811
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4,220,591,070	3,842,894,975
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06		2,222,968,241	2,143,445,131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,514,056,956	18,031,283,917
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,899,649,386)	40,740,738,059
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45,993,570,977	(11,782,265,879)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(91,989,036,207)	(50,081,395,207)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(95,032,059)	(49,855,133)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,222,968,241)	(2,143,445,131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,724,373,686)	(1,452,346,703)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,264,055,686	(3,638,185,646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,159,375,960)	(10,375,471,723)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,329,561,805)	(2,339,742,503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		1,836,243,618	340,173,962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,493,318,187)	(1,999,568,541)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105,330,225,668	87,033,279,719
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,059,049,614)	(54,364,148,344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,447,170,000)	(5,813,550,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35,824,006,054	26,855,581,375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,828,688,093)	14,480,541,111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,364,868,785	21,701,833,663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		74,536,180,692	36,182,374,774

Biên Hòa, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TRƯỞNG BP. KT-TC



NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057, ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 01 năm 2012 và số giấy chứng nhận đăng ký doanh là 3600648493 .

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 gồm :

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796, ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Buôn bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm	1 lần
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	2 lần
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2 lần
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	2 lần
+ Tài sản vô hình	03 năm	2 lần

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quý dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC, ngày 01 tháng 09 năm 2001 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.14. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phần đã được hồi tố do số lượng cổ phiếu trong năm 2011 tăng lên từ việc phát hành cổ phiếu thưởng theo như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau

Kết quả hoạt động kinh doanh (trích)

	Quý 1 năm 2011 (Điều chỉnh hồi tố)	Quý 1 năm 2011 (Đã được trình Bày trước đây)
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	2.128	2.872

Thuyết minh báo cáo tài chính (trích)

	Quý 1 năm 2011 (Điều chỉnh hồi tố)	Quý 1 năm 2011 (Đã được trình Bày trước đây)
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	11.131.935.764	11.131.935.764
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	5.232.195	3.875.700
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.128	2.872

(Phần tiếp theo ở trang 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	19.502.588	9.381.329
Tiền gửi ngân hàng	9.676.678.104	34.665.487.456
Các khoản tương đương tiền	<u>64.840.000.000</u>	<u>52.690.000.000</u>
Tổng cộng	<u>74.536.180.692</u>	<u>87.364.868.785</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn kỳ hạn 1 tháng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	119.489.439.309	127.305290.078
Trả trước cho người bán	65.179.934.100	33.672.924.537
Các khoản phải thu khác	<u>182.672.490</u>	<u>466.180.210</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	184.852.045.899	161.444.394.825
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(220.520.390)</u>	<u>(220.520.390)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>184.631.525.509</u>	<u>161.223.874.435</u>

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán là các khoản phải thu và trả trước phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty (Chi tiết xem Phụ lục 1). Trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 472.055.419 đồng (Xem thêm mục 7).

Giá trị các khoản phải thu đang cầm cố tại ngân hàng là 3.000.000 USD.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	28.867.486.560	68.171.102.743
Công cụ, dụng cụ	285.886.669	362.091.247
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	1.264.063.475
Thành phẩm	<u>-</u>	<u>5.349.686.741</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.153.373.229	75.146.944.206
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>29.153.373.229</u>	<u>75.146.944.206</u>

Giá trị hàng tồn kho đang cầm cố tại ngân hàng là 20.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng	299.105.000	310.605.000
Kỳ quỹ	-	-
Tổng cộng	<u>299.105.000</u>	<u>310.605.000</u>

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.199.032.723	132.157.728.124	6.555.440.850	2.608.184.969	56.500.000	186.576.886.666
Mua trong năm	-	2.352.863.891	269.442.139	15.190.000	-	2.637.496.030
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>45.199.032.723</u>	<u>134.510.592.015</u>	<u>6.824.882.989</u>	<u>2.623.374.969</u>	<u>56.500.000</u>	<u>189.214.382.696</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.428.753.772	114.924.960.154	4.850.438.895	2.093.994.467	10.719.245	139.308.866.533
Khấu hao trong năm	735.271.677	3.107.972.682	257.261.808	109.929.744	7.062.498	4.217.498.409
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>18.164.025.449</u>	<u>118.032.932.836</u>	<u>5.107.700.703</u>	<u>2.203.924.211</u>	<u>17.781.743</u>	<u>143.526.364.942</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.770.278.951	17.232.767.970	1.705.001.955	514.190.502	45.780.755	47.268.020.133
Tại ngày cuối năm	<u>27.035.007.274</u>	<u>16.477.659.179</u>	<u>1.717.182.286</u>	<u>419.450.758</u>	<u>38.718.257</u>	<u>45.688.017.754</u>

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay tại mục 5.10 của thuyết minh này là 76.255.725.794 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 108.852.404.343 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán ERP	Phần mềm vi tính khác	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	275.317.247	1.459.496.447
Khấu hao trong năm	-	-	3.092.661	3.092.661
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	958.196.000	225.983.200	278.409.908	1.462.589.108
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	12.370.642	12.370.642
Tại ngày cuối năm	-	-	9.277.981	9.277.981

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.416.199.200 đồng.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản chi phí khảo sát liên quan đến việc thành lập Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

	Cuối quý	Đầu năm
Triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP	556.080.000	556.080.000
Chi phí xây dựng Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	51.228.860.672	34.135.674.789
Máy phát điện 700 KVA	-	1.814.646.818
Khác	641.503.256	227.976.546
Tổng cộng	52.426.443.928	36.734.378.153

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ góp vốn là 1%.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B-6A-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	19.022.453.908	19.214.066.896
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	<u>389.560.755</u>	<u>409.011.928</u>
Tổng cộng	<u>19.412.014.663</u>	<u>19.623.078.824</u>

5.10. Tài sản dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính	1.086.406.000	1.086.406.000
Đặt cọc khác	<u>9.000.000</u>	<u>9.000.000</u>
Tổng cộng	<u>1.095.406.000</u>	<u>1.095.406.000</u>

5.11. Các khoản vay

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	89.849.015.067	82.073.267.613
Vay dài hạn đến hạn trả	4.602.000.000	6.216.000.000
Vay dài hạn	<u>60.482.494.750</u>	<u>26.373.066.150</u>
Tổng cộng	<u>154.933.509.817</u>	<u>114.662.333.763</u>

Các khoản vay là các khoản vay ngân hàng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ được thế chấp bằng : (Xem mục 5.5 của Thuyết minh này)

- Tài sản cố định như được nêu tại mục 5.5 của Thuyết minh này.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê đất số 42/HDLD, ngày 24 tháng 02 năm 2011.
- Tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai của công trình Nhà máy sản xuất bao bì Carton giấy 30.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các phụ kiện được hình thành trong tương lai kèm theo dự án này.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán	49.526.674.374	116.229.080.147
Người mua trả tiền trước	<u>171.508.050</u>	<u>106.722.672</u>
Tổng cộng	<u>49.698.182.424</u>	<u>116.335.802.819</u>

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	37.105.082	252.198.332
Thuế thu nhập cá nhân	1.114.966.950	549.167.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.336.404.578</u>	<u>1.724.373.686</u>
Tổng cộng	<u>2.488.476.610</u>	<u>2.525.739.172</u>

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí vận chuyển tháng 03	1.250.000.000	1.100.000.000
Tiền thuê đất và phí hạ tầng	1.429.733.248	1.319.245.123
Chi phí khác	<u>726.247.994</u>	<u>254.915.973</u>
Tổng cộng	<u>3.405.981.242</u>	<u>2.674.161.096</u>

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải trả	175.000	4.447.345.000
Thưởng HĐQT và BKS	<u>-</u>	<u>268.732.545</u>
Thu hộ phí thuê kho cho tổng công ty	<u>136.488.000</u>	<u>136.488.000</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>50.000.000</u>	<u>94.449.496</u>
Tổng cộng	<u>186.663.000</u>	<u>4.947.015.041</u>

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối quý	Năm trước
Số dư đầu năm	10.167.287.214	7.559.078.366
Trích lập trong năm	465.011.541	8.508.979.944
Sử dụng trong năm	<u>(1.263.750.696)</u>	<u>(5.900.771.096)</u>
Số dư cuối năm	<u>9.368.548.059</u>	<u>10.167.287.214</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	20.108.510	(408.640.209)	11.098.762.628	3.900.000.000	26.329.735.854	79.939.966.783
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	53.861.627.266	53.861.627.266
Tặng do phát hành thêm	29.842.890.000	14.920.345.000	-	-	-	-	44.763.235.000
Tặng do phát hành cổ phiếu thưởng	20.347.010.000	-	-	-	-	-	20.347.010.000
Tặng khác	-	-	-	5.386.162.727	2.693.081.363	1.173.280.545	9.252.524.635
Giảm do phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	(11.098.762.628)	(3.900.000.000)	(5.348.247.372)	(20.347.010.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(28.163.030.287)	(28.163.030.287)
Số dư đầu năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	5.386.162.727	2.693.081.363	47.853.366.006	159.654.323.397
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	15.734.093.067	15.734.093.067
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(559.631.541)	(559.631.541)
Số dư cuối năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	5.386.162.727	2.693.081.363	63.027.827.532	174.828.784.923

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Nhà nước	47.780.510.000	53,57%	47.780.510.000	53,57%
Đối tượng khác	41.409.390.000	46,43%	41.409.390.000	46,43%
Tổng cộng	89.189.900.000	100%	89.189.900.000	100%

5.18.3. Cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm :	4.447.170.000	11.627.100.000
▪ Cổ tức năm 2010	-	5.813.550.000
▪ Cổ tức năm 2011	4.447.170.000	5.813.550.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần IX năm 2011, ngày 02 tháng 03 năm 2012 :

- Cổ tức năm 2011 là 15%.
- Cổ tức năm 2012 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 15%/mệnh giá cổ phần trở lên và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2012. Trong năm 2011, Công ty đã tạm chi cổ tức đợt 1 với tỷ lệ là 10%.

5.18.4. Cổ phần

	Cuối quý	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.894.690	8.894.690
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	15.734.093.067	11.131.935.764
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	8.894.690	5.232.195
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.769	2.128

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.18.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	47.853.366.006	26.329.735.854
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	15.734.093.067	53.861.627.266
Lợi nhuận sau thuế khác	-	1.173.280.545
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(2.693.081.363)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.386.162.727)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.079.244.090)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(465.011.541)	(429.735.854)
Chia cổ tức		(10.260.895.000)
Thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(94.620.000)	(1.077.232.545)
Tăng vốn điều lệ	-	(5.348.247.372)
Nộp thuế TNDN và phạt chậm nộp	-	(236.678.708)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	63.027.827.532	47.853.366.006

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Doanh thu bán sản phẩm Carton	147.878.959.585	109.698.404.436
Doanh thu bán sản phẩm Offset	23.234.637.907	19.242.033.276
Doanh thu bán hàng khác	5.048.509.600	3.021.090.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>176.162.107.092</u>	<u>131.961.527.712</u>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.836.243.618	340.173.962
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.653.261	292.047.981
Tổng cộng	<u>1.853.896.879</u>	<u>632.221.943</u>

6.3. Chi phí tài chính

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Chi phí lãi vay	2.222.968.241	2.143.445.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	291.256.001	4.013.933.597
Tổng cộng	<u>2.514.224.242</u>	<u>6.157.378.728</u>

6.4. Chi phí bán hàng

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Chi phí nhân viên	3.751.058.562	1.594.981.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.771.301.951	3.134.925.151
Chi phí bằng tiền khác	53.701.178	44.579.080
Tổng cộng	<u>7.576.061.691</u>	<u>4.774.485.369</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Chi phí nhân viên	2.501.487.858	1.458.818.866
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.178.686	92.719.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.317.799	227.149.590
Thuế, phí, lệ phí	18.802.455	9.987.955
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.855.242	151.025.102
Chi phí bằng tiền khác	1.150.563.701	1.239.339.821
Tổng cộng	4.143.205.741	3.179.041.139

6.6. Thu nhập khác

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Thu bồi thường	19.258.440	39.723.507
Phế liệu	245.556.572	42.778.976
Thu nhập khác	17.057.927	8.786.890
Tổng cộng	281.872.939	91.289.373

6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	17.070.497.645	12.044.943.811
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	90.526.537	-
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	17.161.024.182	12.044.943.811
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	16.879.151.243	11.989.873.748
<i>Thu nhập khác chịu thuế suất 25%</i>	281.872.939	55.070.063
Thuế TNDN phải nộp (15%)	2.531.872.686	1.798.481.062
Thuế TNDN được giảm (50%)	(1.265.936.343)	(899.240.531)
Thuế TNDN phải nộp (25%)	70.468.235	13.767.516
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.336.404.578	913.008.047

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là có liên quan với Công ty:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Công ty mẹ

2. Ông Lê Quốc Tuyên

Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu (xem thêm mục 5.2)	472.055.419	646.480.461
+ Phải trả (xem thêm mục 5.16)	(136.488.000)	(136.488.000)

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Quý 1.2012	Quý 1.2011
+ Doanh thu bán hàng	2.501.551.200	2.128.474.430

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 04 năm 2012.

Biên Hòa, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TRƯỞNG BP. KT-TC

NGUYỄN HOÀNG



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	27.524.794.384
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	12.449.086.502
Công ty Cổ phần bột giặt Net	6.095.776.151
Công ty Pepsico Việt Nam	5.810.830.153
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	2.745.667.448
Công ty TNHH URC Việt Nam Co., LTD	2.724.431.144
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	2.080.640.558
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	2.027.440.965
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	1.892.527.329
Công ty TNHH Zeng Hsing Industrial	1.824.145.505
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	1.797.567.342
Công ty TNHH Gạch Men Bách thành	1.620.723.772
Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan	1.602.005.481
Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.536.820.428
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	1.485.423.316
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	1.430.412.336
Công ty Cổ Phần Bia Nước Giải Khát Phú Yên	1.408.021.165
Công ty TNHH một thành viên Bibica Miền Đông	1.363.275.044
Công ty Cổ phần thực phẩm và NGK Dona Newtowner	1.355.225.982
Công ty Cổ phần Kính Đô Bình Dương	1.322.352.513
Công ty Omron Heal Thcare Manufacturing Việt Nam	1.314.214.092
Công ty TNHH Công Nghiệp Gốm Bạch Mã (VN)	1.307.071.876
Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam	1.304.265.321
Công ty TNHH Sabmiller Việt Nam	1.259.833.300
Công ty Kimberly – Clark – Việt Nam LTD	1.251.733.522
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào	1.209.327.790
Khác	31.745.825.892
Cộng	119.489.439.309

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2. Trả trước người bán :

	Số tiền
Hsieh Hsu Machinery Co., LTD	45.467.377.820
Sunrise Pacific Co., LTD	13.027.914.000
Godswill Paper Machinery Co., LTD	2.249.424.000
Khác	<u>1.447.602.280</u>
Cộng	<u>62.192.318.100</u>

3. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	25.937.638.100
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	8.352.858.135
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	2.476.121.890
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	1.998.693.400
Công ty Vina Kraft Paper., LTD	1.834.495.905
Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	1.253.766.585
Chuen Huah Chemical Co., LTD	1.42.441.400
Khác	<u>6.630.658.959</u>
Cộng	<u>49.526.674.374</u>